

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỎA THUẬN KHUNG MUA SẮM TẬP TRUNG

Số: 01/2022/TTK/SN

Gói thầu số 1: Mua sắm máy móc, thiết bị
cho khối sở, ngành, đơn vị năm 2022

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt cấu hình, thông số kỹ thuật và mức giá dự toán tài sản thuộc danh mục mua sắm tập trung trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3710/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua sắm máy móc, thiết bị theo phương thức tập trung năm 2022 của thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-QĐTPT ngày 19/12/2022 của Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 1: Mua sắm máy móc, thiết bị cho khối sở, ngành, đơn vị năm 2022;

Hôm nay, ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại Quỹ Đầu tư Phát triển Hải Phòng, chúng tôi gồm có:

I. Đơn vị mua sắm tập trung (Bên A):

Tên đơn vị: Quỹ Đầu tư Phát triển Hải Phòng

Địa chỉ trụ sở: Số 12 Hoàng Diệu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Địa chỉ liên hệ: Tầng 6 Tòa nhà Xổ số, số 19 Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 02253 686 927

Tài khoản: 30800014361878 - tại: Ngân hàng Seabank chi nhánh Hải Phòng

Mã số thuế: 0200839811

Đại diện bởi: Bà Trần Thị Mai Hương Chức vụ: Phó Giám đốc

(Quyết định giao phụ trách Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng tại văn bản số 3288/QĐ-UBND của UBND thành phố ngày 03/10/2022)

II. Nhà thầu cung cấp tài sản (Bên B):

Tên đơn vị: **Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phát** (sau đây gọi tắt là Nhà thầu)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0200552449 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/7/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/7/2022.

Mã số thuế: 0200552449

Địa chỉ: Số 4 lô 2A đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3757676

Tài khoản: 119.000.131.155 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng

Đại diện bởi: Bà Nguyễn Thị Lan Anh Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thống nhất ký kết Thỏa thuận khung mua sắm tập trung về việc thực hiện gói thầu số 1: Mua sắm máy móc, thiết bị cho khối sở, ngành, đơn vị năm 2022 (sau đây gọi chung là tài sản) với các nội dung sau:

Điều 1. Điều kiện chung

- Hai bên thống nhất về kết cấu Thỏa thuận khung.
- Bên A thống nhất với phương án kỹ thuật mà Bên B đưa ra trong hồ sơ dự thầu của Bên B; phù hợp với các yêu cầu của hồ sơ mời thầu và của Bên A.
- Bên A thống nhất với bảng đề xuất nhân sự chủ chốt thi công cho gói thầu nêu trên được Bên B đưa ra trong hồ sơ dự thầu của Bên B.
- Nguồn vốn: Nguồn ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu được để lại, nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và nguồn khác được đảm bảo theo Điều 70 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ;

Điều 2. Danh mục tài sản cung cấp

1. Chung loại tài sản cung cấp (tên, tiêu chuẩn kỹ thuật, xuất xứ của hàng hóa) (Chi tiết tại phụ lục 01).

2. Số lượng tài sản (*Chi tiết tại phụ lục 01*).

3. Danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản (*Chi tiết tại phụ lục 02*).

Điều 3. Giá bán tài sản, loại hợp đồng

1. Tổng giá trị trúng thầu là: **10.517.093.000 đồng**.

(*Bằng chữ: Mười tỷ năm trăm mười bảy triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn*)

2. Giá bán tài sản tương ứng với từng loại tài sản tại Điều 2 của thỏa thuận khung (*Chi tiết tại phụ lục 01*).

3. Trường hợp tại thời điểm ký Hợp đồng mua sắm tài sản, giá thị trường của tài sản thấp hơn giá trúng thầu mua sắm tập trung, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản đàm phán với Nhà thầu (Bên B) để giảm giá cho phù hợp với giá thị trường.

4. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 4. Thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung, bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung

1. Thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung là 60 ngày kể từ ngày Bên mời thầu nhận được bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung.

Giá trị bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung: Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày hai bên ký Thỏa thuận khung, Bên B phải nộp cho Bên A một khoản bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung là 3% giá trị thỏa thuận khung, tương ứng với số tiền là: 315.513.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm mười lăm triệu năm trăm mười ba nghìn đồng chẵn*).

2. Hình thức bảo đảm: Thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

3. Bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo thỏa thuận khung đã ký.

4. Hiệu lực của bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung: Bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung có hiệu lực là 90 ngày.

Điều 5. Điều chỉnh thỏa thuận khung

1. Việc điều chỉnh Thỏa thuận khung chỉ được áp dụng trong thời gian thỏa thuận khung còn hiệu lực;

2. Điều chỉnh khối lượng:

- Theo quy định tại Hồ sơ mời thầu, Bên A có quyền điều chỉnh tăng hoặc giảm khối lượng tài sản tối đa là 15% khối lượng gói thầu (danh mục tài sản điều chỉnh hoặc bổ sung phải thuộc phạm vi cung cấp tại Điều 2 của Thỏa thuận khung), cụ thể:

+ Trường hợp tổng giá trị gói thầu sau điều chỉnh không vượt quá giá trị toàn bộ gói thầu được duyệt: Hai bên thống nhất khối lượng điều chỉnh và ký bổ sung Phụ lục Thỏa thuận khung để thực hiện.

+ Trường hợp tổng giá trị gói thầu sau điều chỉnh vượt quá giá trị toàn bộ gói thầu được duyệt thì Bên A (Bên mời thầu) phối hợp với các cơ quan, đơn vị đăng ký nhu cầu thương thảo, thống nhất với Bên B phần khối lượng và giá trị điều chỉnh; báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

- Những khối lượng công việc tăng do lỗi chủ quan của bên B gây ra thì không được phép điều chỉnh;

- Những khối lượng phát sinh ngoài điều kiện quy định điều chỉnh ban đầu của Thỏa thuận khung hoặc trường hợp cần phải có sự tham gia của cả hai bên trong Thỏa thuận khung để ngăn ngừa, khắc phục các rủi ro thuộc trách nhiệm một bên thì hai bên cùng bàn bạc thống nhất biện pháp xử lý.

- Hợp đồng mua sắm tài sản đối với khối lượng điều chỉnh được ký kết giữa đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản và Bên B.

- Việc nghiệm thu, thanh lý và thanh toán hợp đồng mua sắm đối với khối lượng điều chỉnh trên được thực hiện theo thực tế phát sinh.

Điều 6. Thanh toán, thanh lý thỏa thuận khung

1. Thời hạn và phương thức thanh toán:

- Đồng tiền thanh toán: VNĐ

- Các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản chịu trách nhiệm thanh toán (chuyển khoản) tiền mua tài sản cho bên B theo thỏa thuận khung và hợp đồng mua sắm tài sản đã ký kết với Nhà thầu trong vòng 10 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao tài sản, nhận đầy đủ chứng từ theo quy định.

2. Thanh lý:

Việc thanh lý thỏa thuận khung được thực hiện theo quy định của pháp luật. Sau khi Bên B hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản với các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản, Bên A và Bên B tiến hành lập biên bản thanh lý hợp đồng thỏa thuận khung.

Điều 7. Thời gian, địa điểm giao tài sản

1. Thời gian giao tài sản: theo hợp đồng mua sắm tài sản đã ký kết giữa Bên B và đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản.

2. Địa điểm giao tài sản: tại các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản theo Khoản 3 Điều 2 của thỏa thuận khung này (*Chi tiết tại phụ lục 02*).

3. Tiến độ thực hiện hợp đồng: Nhà thầu thực hiện cung cấp máy móc, thiết bị trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng mua sắm với các đơn vị trực tiếp

sử dụng tài sản, đảm bảo trong thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung và hoàn thành chậm nhất ngày 31/12/2022.

Điều 8. Bảo hành, bảo trì, đào tạo, hướng dẫn sử dụng tài sản

1. Bảo lãnh bảo hành: Nhà thầu phải mở 1 bảo lãnh bảo hành trang thiết bị qua ngân hàng cho Quỹ Đầu tư Phát triển Hải Phòng là bên thụ hưởng. Giá trị của bảo lãnh bảo hành bằng 5% giá trị hợp đồng thực hiện. Thời hạn hiệu lực của bảo lãnh bảo hành là 24 tháng đối với máy vi tính để bàn; 12 tháng đối với máy vi tính xách tay, máy in 1 mặt, máy in 2 mặt, máy in đa năng, máy photocopy kể từ ngày bảo lãnh bảo hành có hiệu lực.

Thời gian nộp bảo lãnh: Chậm nhất ngày 22/02/2023.

2. Điều kiện bảo hành, bảo trì:

- Theo hồ sơ dự thầu của Nhà thầu (*chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo thỏa thuận khung*) và Nhà thầu cam kết thực hiện bảo hành máy móc, thiết bị theo đúng cam kết của nhà sản xuất, phân phối sản phẩm.

- Sản phẩm còn trong thời hạn bảo hành, bảo trì theo hồ sơ dự thầu của nhà thầu.

- Sản phẩm bị hư hỏng do lỗi kỹ thuật bên B hoặc của nhà sản xuất.

3. Địa chỉ bảo hành: Trụ sở Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phát - Số 4 lô 2A đường Lê Hồng Phong, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0225 3757676 - 0225 3757112 - 0225 3552373

Email: kinhdoanh06.hoangphat@gmail.com

4. Hỗ trợ sau bán hàng: Bên B phải thu hồi hàng không đảm bảo chất lượng đồng thời cung cấp bằng lô hàng khác đảm bảo chất lượng trong trường hợp nguyên nhân không do lỗi của Bên A và đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản, hoặc khi có văn bản đình chỉ lưu hành, thu hồi của cơ quan có thẩm quyền.

5. Bảo hành (đối với các tài sản có điều kiện bảo hành của nhà sản xuất): Bên B có trách nhiệm cung cấp hoặc thanh toán các dịch vụ bảo hành, bao gồm việc khắc phục sự cố tài sản do lỗi của bên B hoặc của nhà sản xuất trong thời gian bảo hành. Thời hạn bảo hành (Bảo hành của nhà sản xuất) được tính từ thời điểm Bên B hoàn thành bàn giao, tiếp nhận tài sản với đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản đến hết thời gian cam kết bảo hành của nhà sản xuất.

Khi có sự cố, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản liên lạc bằng văn bản hoặc điện thoại, thư điện tử với nhà thầu cung cấp tài sản mô tả hiện tượng của sự cố để được hướng dẫn cách xử lý. Bên B cam kết sẽ có mặt tại địa điểm của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để tiến hành sửa chữa chậm nhất là 24 giờ. Nếu không sửa chữa được thì phải khắc phục, thay thế bằng thiết bị hoặc linh kiện khác có

tính năng tương đương, chất lượng bằng hoặc cao hơn trước mà không được yêu cầu thanh toán.

Trường hợp quá thời hạn cam kết có mặt tại địa điểm của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để sửa chữa, khắc phục sự cố mà Bên B vẫn vắng mặt hoặc Bên B không thể sửa chữa, khắc phục được sự cố trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo có sự cố, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản có quyền tự tiến hành thuê sửa chữa máy móc, thiết bị. Mọi chi phí liên quan đến việc sửa chữa máy móc, thiết bị được đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản gửi chứng từ, hóa đơn, đề nghị thanh toán, văn bản thông báo tình hình hư hỏng có xác nhận của Bên B đến Quỹ Đầu tư Phát triển Hải Phòng để thanh toán và được khấu trừ vào giá trị của Bảo lãnh bảo hành.

6. Đào tạo, hướng dẫn sử dụng tài sản: Đại diện đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản cử cán bộ tiếp nhận, giám sát bàn giao tài sản. Bên B có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chỉ dẫn chi tiết về sử dụng tài sản và hướng dẫn cán bộ tiếp nhận sử dụng tài sản theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất và đúng theo cam kết trong hồ sơ dự thầu.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của các Bên có liên quan

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1.1. Quyền của Bên A

- Yêu cầu Bên B và đơn vị đầu môi xây dựng kế hoạch, liên hệ với đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để ký hợp đồng mua sắm tài sản, bàn giao, tiếp nhận và hướng dẫn sử dụng tài sản.

- Yêu cầu đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản từ chối tiếp nhận tài sản do Bên B cung cấp nếu phát hiện không đảm bảo tên, chủng loại, xuất xứ, chất lượng đúng các chỉ tiêu trong hồ sơ mời thầu và không thực hiện đúng các cam kết, đề xuất trong hồ sơ dự thầu và nội dung Thỏa thuận khung.

- Yêu cầu, đơn đốc Bên B khẩn trương khắc phục, sửa lỗi sai sót do thực hiện không đúng các chỉ tiêu trong hồ sơ mời thầu hoặc Bên B không kịp thời xử lý các yêu cầu khắc phục sự cố của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện hợp đồng.

- Có quyền yêu cầu Bên B thực hiện đúng các cam kết và đề xuất mà nhà thầu đã đưa ra trong hồ sơ dự thầu.

1.2. Nghĩa vụ của Bên A

- Ký thỏa thuận khung với Bên B;

- Công khai việc mua sắm tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; đăng tải thông tin về kết quả đấu thầu mua sắm tập trung đối với gói thầu nêu trên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Trang thông tin điện tử về tài sản công, Cổng thông tin điện tử Hải Phòng và website Quỹ.

- Thông báo bằng hình thức văn bản đến đơn vị đầu mỗi đăng ký mua sắm tập trung để thông báo tới các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản biết thông tin về nhà thầu, ký hợp đồng mua sắm tài sản với nhà thầu cung cấp tài sản.

- Phối hợp với Bên B và đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để ký hợp đồng, bàn giao, tiếp nhận tài sản.

Bên A có quyền và nghĩa vụ khác không trái với quy định của pháp luật.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

2.1. Quyền của Bên B

- Có quyền yêu cầu đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản thanh toán theo quy định của pháp luật.

- Trong thời hạn bảo hành, Bên B có quyền từ chối bảo hành khi tài sản bị hỏng do bị phá hoại, sử dụng không đúng quy cách; hỏng do điện áp nguồn không ổn định; hỏng do để lưu kho hay để nơi môi trường không đảm bảo; tài sản đã được can thiệp, sửa chữa bởi đơn vị khác không phải Bên B trừ trường hợp tại Khoản 5 Điều 8 Thỏa thuận khung này; lý do thiên tai, chiến tranh.

2.2. Nghĩa vụ của Bên B

- Ký thỏa thuận khung với Bên A.

- Thống nhất danh mục tài sản quy định tại Điều 2 của Thỏa thuận khung làm cơ sở để ký hợp đồng mua sắm tài sản với các đơn vị trực tiếp sử dụng.

- Nộp bảo đảm thực hiện thỏa thuận khung theo Điều 4 của thỏa thuận khung này.

- Nộp bảo lãnh bảo hành theo Điều 8 của thỏa thuận khung này.

- Xuất hóa đơn tài chính cho các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản.

- Trước đợt bàn giao đầu tiên 07 ngày, gửi Bên A lịch bàn giao, lắp đặt thiết bị tại các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để Bên A bố trí cán bộ giám sát và phải thông báo trước 03 ngày cho các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản để đơn vị bố trí địa điểm, cán bộ nhận bàn giao.

- Khi giao hàng cung cấp bản chính hoặc bản sao công chứng Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O), giấy chứng nhận chất lượng (C/Q) đối với hàng hóa nhập khẩu; giấy chứng nhận bảo hành của nhà sản xuất; tài liệu hướng dẫn sử dụng (nếu có).

- Ký hợp đồng mua sắm tài sản (theo mẫu đính kèm Thỏa thuận khung này) với đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản.

- Có trách nhiệm cung cấp tài sản cho các đơn vị trực tiếp sử dụng đảm bảo mới 100% đúng tên, chủng loại, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, xuất xứ và số lượng đã cam kết tại Điều 2.

- Khảo sát địa điểm, đóng gói, vận chuyển, bàn giao và lắp đặt tài sản cho các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản theo đúng yêu cầu và thời gian đã cam kết tại hợp đồng mua sắm tài sản được hai bên ký kết.

- Mọi hư hỏng, mất mát trong quá trình vận chuyển hàng hóa do Bên B chịu trách nhiệm.

- Ký các biên bản bàn giao, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản (theo mẫu đính kèm Thỏa thuận khung này).

- Định kỳ hàng tuần báo cáo tiến độ thực hiện với Bên A. Cung cấp cho Bên A 01 bản chụp hóa đơn; 01 bản gốc: hợp đồng mua sắm, biên bản nghiệm thu bàn giao tài sản, biên bản thanh lý hợp đồng của các đơn vị mua sắm trực tiếp.

- Có trách nhiệm bảo hành tài sản theo đúng quy định của nhà sản xuất và cam kết của Bên B.

- Có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ các tài liệu để tiến hành nghiệm thu, bàn giao, hoàn tất các thủ tục thanh quyết toán theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ các cam kết và nội dung khác đã ghi trong Hồ sơ dự thầu.

Bên B có quyền và nghĩa vụ khác không trái với quy định của pháp luật.

3. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị đầu mối đăng ký mua sắm tập trung

- Phối hợp với Bên A trong việc xây dựng kế hoạch, đơn đốc các đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản ký hợp đồng mua sắm tài sản với Bên B.

- Giám sát việc tiếp nhận, bàn giao tài sản đảm bảo số lượng, chất lượng.

- Báo cáo tình hình triển khai, kết quả thực hiện hợp đồng mua sắm tài sản của Bên B với đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản, gửi Bên A để tổng hợp chung toàn thành phố.

4. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản.

4.1. Quyền của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản:

- Ký kết hợp đồng mua sắm tài sản với Bên B

- Từ chối tiếp nhận tài sản do Bên B cung cấp nếu phát hiện không đảm bảo đúng tên, chủng loại, xuất xứ theo Thỏa thuận khung hoặc tài sản không đảm bảo về chất lượng cam kết.

- Yêu cầu, đơn đốc Bên B khẩn trương khắc phục, sửa lỗi sai sót do Bên B không kịp thời xử lý các yêu cầu khắc phục sự cố của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản trong thời gian thực hiện hợp đồng.

- Yêu cầu Bên B khắc phục, sửa lỗi, bảo hành tài sản nếu có hỏng hóc hoặc lỗi kỹ thuật trong thời gian bảo hành;

- Thuê Bên B cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản trong quá trình sử dụng.

4.2. Nghĩa vụ của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản

- Ký hợp đồng mua sắm tài sản với Bên B ngay sau khi được Bên A, đơn vị đầu mối đăng ký mua sắm tập trung thông báo, hướng dẫn theo Thỏa thuận khung. Mẫu hợp đồng mua sắm tài sản 05a/TSC-MSTT gửi kèm theo thỏa thuận khung này (ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công).

- Chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết cho Bên B thực hiện bàn giao và lắp đặt tài sản đã đăng ký.

- Bố trí cán bộ kiểm tra, tiếp nhận, theo dõi, giám sát việc bàn giao, tiếp nhận và lắp đặt tài sản; đảm bảo đúng yêu cầu của Thỏa thuận khung; cùng Bên B lập Biên bản nghiệm thu, bàn giao, tiếp nhận tài sản theo mẫu số 06/TSC-MSTT gửi kèm theo thỏa thuận khung này (Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công).

- Kiểm tra, yêu cầu Bên B cung cấp các hồ sơ tài liệu liên quan, gồm:

- + Hợp đồng mua sắm tài sản (02 bản chính);
- + Hóa đơn bán hàng (01 bản chính);
- + Phiếu bảo hành (bản chính);
- + Hồ sơ kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn sử dụng (bản chính);
- + Giấy chứng nhận xuất xứ C/O, Giấy chứng nhận chất lượng C/Q đối với hàng hóa nhập khẩu (bản chính hoặc bản sao công chứng).
- + Biên bản thanh lý hợp đồng (02 bản chính);
- + Các văn bản giấy tờ khác (nếu có).

- Phối hợp cùng với Bên B lập hồ sơ thanh quyết toán, thanh lý hợp đồng theo đúng quy định hiện hành.

- Gửi cho đơn vị mua sắm tập trung (thông qua nhà thầu cung cấp tài sản) bộ hồ sơ bao gồm 01 bản gốc: hợp đồng mua sắm, biên bản nghiệm thu bàn giao tài sản, biên bản thanh lý hợp đồng của đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản đã ký với nhà thầu cung cấp.

- Thanh toán cho Bên B theo quy định tại hợp đồng đã ký sau khi ký biên bản nghiệm thu, thanh lý và Bên B cung cấp hóa đơn tài chính.

- Theo dõi, hạch toán tài sản trên sổ kế toán; quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của Nhà nước.



Đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản có quyền và nghĩa vụ khác không trái với quy định của pháp luật.

Điều 10. Bất khả kháng

1. Trong Thỏa thuận khung, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Thỏa thuận khung do điều kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Thỏa thuận khung của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng.

3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt Thỏa thuận khung theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 11 của Thỏa thuận khung này.

Điều 11. Xử phạt do vi phạm Thỏa thuận khung

1. Các bên cam kết thực hiện đúng theo Thỏa thuận khung đã ký kết.

2. Trường hợp mỗi bên có sự thay đổi các điều khoản trong Thỏa thuận khung thì phải thông báo cho bên kia biết và chỉ được thực hiện sau khi bên kia chấp nhận. Mọi thay đổi phát sinh trong thời gian thực hiện Thỏa thuận khung phải được thống nhất bằng văn bản và có xác nhận của hai bên.

Hai bên chủ động bàn bạc, giải quyết tranh chấp phát sinh thông qua thương lượng hòa giải trên cơ sở đảm bảo đôi bên cùng có lợi; Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, vi phạm, nếu không giải quyết được thông qua thương lượng, hòa giải, hai bên sẽ đưa ra Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng để giải quyết. Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng và bắt buộc thi hành đối với cả hai bên. Án phí và chi phí liên quan đến kiện tụng do bên thua kiện trả.

Điều 12. Các nội dung liên quan khác

1. Thỏa thuận khung này được lập thành 40 bản, có giá trị pháp lý như nhau. Bên A và Bên B mỗi bên giữ 02 bản; gửi Kho bạc Nhà nước Hải Phòng,

Kho bạc Nhà nước các quận, huyện, đơn vị đầu mỗi mua sắm tập trung mỗi đơn vị 01 bản.

2. Thỏa thuận khung này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản ký hợp đồng mua sắm tài sản với Nhà thầu cung cấp tài sản./.

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI
HOÀNG PHÁT
Giám đốc



Nguyễn Thị Lan Anh

ĐẠI DIỆN BÊN A
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẢI PHÒNG
KT. Giám đốc
Phó Giám đốc



Trần Thị Mai Hương

ĐÃ

Phụ lục 01: Tên, chủng loại, thông số kỹ thuật, xuất xứ, bảo hành, số lượng, đơn giá...
của từng loại tài sản cung cấp
(Kèm theo Thỏa thuận khung số 01/2022/TTK/SN ngày 19 tháng 12 năm 2022
của Quý Đầu tư Phát triển Hải Phòng)

STT	Danh mục tài sản, thông số kỹ thuật, xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trung thầu VND (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền VND (Đã bao gồm VAT)	Bảo hành (tháng)
I	Máy vi tính để bàn				6.259.113.000	
I	Máy vi tính để bàn loại I: FPT ELEAD T310	Bộ	441	14.193.000	6.259.113.000	24 tháng
	Model: FPT Elead T310. Hãng/ nước sản xuất: FPT Elead/ Việt Nam. Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi. Thiết bị mới 100%. Bộ vi xử lý Intel® Core™ i3-12100 Processor (Max Turbo 4.30GHz/12MB Intel® Smart Cache/4C/8T). Bộ nhớ đệm 12N/b. Bộ nhớ (RAM) 16GB bus 2666MHz DDR4. Ổ cứng 512GB SSD. Tính năng tích hợp sẽ AN TOÀN tất cả dữ liệu ở cứng. • Cho phép xóa sạch sẽ AN TOÀN tất cả dữ liệu ở cứng. • Không có chương trình khởi phục file, phân vùng hoặc phương pháp khôi phục dữ liệu nào khác có thể trích xuất dữ liệu từ ổ cứng nữa. Bảng mạch chủ: Chipset Intel H610 Express LGA1700 S/p Intel Core i7 + i5 + i3. 6 x DIMM DDR4 3200/3000/2933/2800/2666MHz support Intel(R) XMP, VGA & Sound 08 Channel & Intel® LANGUARDGigabit onboard, 3 x PCIe 4.0/3.0 x16 slot, 1 x PCI slot, 1 x Parallel connector, 1 x D-Sub Port, 1 x HDMI port, 1 x HDMI port, 2 x COM (1 x COM port at back panel, 1 x COM connector), 12 USB (4 x USB 3.1 port(s) (2 at back panel (included 1 Type C), 8 x USB 2.0 (6 at motherboard, 2 x USB 2.0 port at rear panel)), 1 x M.2 2280, 2242 (both SATA & x2 PCIe mode); 4 x SATA 6.0 Gb/s Ports, 1 x SPDIF out connector, 1 x Chassis intrusion header, integrated CSM. Coporate Stable Modelsoftware (đồng bộ thương hiệu). * Chế độ POWER LED hỗ trợ trên mainboard FPT Elead đèn báo hiệu lỗi tích hợp sẵn BÊN NGOÀI máy tính chỉ rõ nguồn gốc của sự cố hoạt động của CPU / VGA / BOOT / Memory mỗi lần khởi động hệ thống (không cần sử dụng bàn tra cứu lỗi), qua đó tiết kiệm được thời gian xác định lỗi để khắc phục sự cố dễ dàng hơn. Các tính năng đặc biệt LANGuard: Bảo vệ chống đột biến điện mạng LAN, sét đánh và phóng tĩnh điện! CSM, Coporate Stable Model software: • Giám sát nhiệt độ hệ thống, quạt, điện áp và trạng thái phần cứng. • Quản lý từ xa: Quản lý màn hình từ xa, điều khiển nguồn điện, thiết lập và cập nhật BIOS. • Quản lý Tài sản: Phân phối phần mềm và quản lý siêu dữ liệu thiết bị. • Kiểm soát Thiết bị Di động: Luôn kiểm soát thông qua thiết bị di động. • Bảo mật: Kích hoạt/vô hiệu hóa cổng USB. Vỏ máy và nguồn FPT Elead m-ATX Tower case with PSU 550w. Đồng bộ thương hiệu với thân máy. Màn hình Màn hình FPT ELEAD F22FAH: 21.5" LED (Kích thước: 21.5", Độ phân giải: 1920 x 1080, Tỷ lệ tương phản động (DCR): 180.000.000:1, Góc nhìn: 170°/160°, Số màu hiển thị: 16.7M, Sản phẩm có sử dụng công nghệ LBL (Low Blue Light). Bàn phím Bàn phím tiêu chuẩn FPT Elead USB (đồng bộ thương hiệu với thân máy). Chuột FPT ELEAD 2-button Mouse Optical (đồng bộ thương hiệu với thân máy). Bảo hành 2 năm theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hệ điều hành Win 11 Home bản quyền.					

II	Máy vi tính xách tay						
1	Máy vi tính xách tay: Dell Latitude 3420		Máy	56	14.250.000	798.000.000	12 tháng
	Model: Dell Latitude 3420. Hãng/ nước sản xuất: Dell/ Trung Quốc. Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi. Thiết bị mới 100%. Bộ vi xử lý/Processor 11th Generation Intel® Core™ i3-1115G4 (2 Core, 6MB cache, base 3.0GHz, up to 4.10 GHz). Card đồ họa/Graphics Intel® UHD Graphics. Có khả năng hỗ trợ card đồ họa rời lên tới 2GB GDDR5. Màn hình/Display 14" FHD (1920 x 1080), anti-glare, Non-Touch, 250nits. Bộ nhớ RAM 4 GB, 1x4 GB 3200MHz DDR4. Hỗ trợ lên tới 32GB (2 x 16GB) DDR4 3200MHz. Ổ đĩa cứng/SSD M.2 256GB PCIe NVMe Class 35 Solid State Drive. Khả năng hỗ trợ các loại ổ cứng sau: 2.5-inch, 1 TB, 5400 RPM, SATA, HDD; 2.5-inch, 500 GB, 7200 RPM, SATA, HDD; SSD M.2 2230 PCIe Gen 3 Class 35 3x4 up to 512GB; SSD M.2 2280 PCIe Gen 3 NVMe 3x4 Class 40 up to 1TB. Đa phương tiện/Multimedia High Quality Speakers, Universal Audio jack, Camera Privacy Shutter. Các cổng kết nối/Ports, Slots & Chassis 1 USB 3.2 Gen 2x2 Type-C port with DisplayPort alt mode/ Power Delivery. 1 USB 3.2 Gen 1 port. 1 USB 3.2 Gen 1 port with PowerShare. 1 USB 2.0 port. 1 HDMI 1.4a port. 1 RJ-45 Ethernet port. 1 Universal audio port. 1 barrel power adapter port. 1 External uSIM card tray (optional): eSim capable. 1 microSD 3.0 card slot. 1 wedge-shaped lock slot. Bảo mật/Security TPM 2.0 FIPS 140-2 Certified, TCG Certified. Hỗ trợ công cụ chỉnh hãng máy, bảo vệ BIOS qua xác thực với thông tin bán BIOS lưu tại nhà sản xuất. Có khả năng lưu lại thông tin bán BIOS bị hỏng lầy bị tấn công để có thể dùng cho công việc phân tích, đánh giá nguyên nhân (Không cần cài đặt sẵn, tự cài đặt khi cần). Tiện ích/Utility Hỗ trợ các công cụ chỉnh hãng sau: Tự động tối ưu hóa hiệu suất của 1 số các ứng dụng trên máy theo tùy chọn của người sử dụng bằng cách nghiên cứu đặc điểm sử dụng thông qua máy học (machine learning). Cải thiện chất lượng âm thanh của cuộc họp trực tuyến bằng cách lựa chọn môi trường phù hợp như yên lặng, nhiều tiếng ồn, nhiều tiếng nói hoặc khi cần thu âm. Dựa trên hành vi của người dùng, cải thiện hiệu suất pin và tự động kéo dài thời gian sử dụng, áp dụng các cách thức sạc pin phù hợp (thông qua AI và machine learning). Hệ điều hành/OS Windows 11 Home. Pin Dung lượng lên đến 41Whr. Bảo hành/Warranty 1 năm bảo hành chính hãng/tùy quyền chỉnh hãng.						

III	Máy in		Máy	55	3.116.000	1.774.980.000	12 tháng
1	Máy in 1 mặt: Canon LBP6030w	Model: Canon LBP6030w. Hãng/ nước sản xuất: Canon/ Việt Nam. Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi. Thiết bị mới 100%. Khổ giấy A4, B5, A5, Legal, Letter, Executive, 16K, Envelope COM10, Envelope Monarch, Envelope C5, Envelope DL custom: Rộng 76,2 đến 215,9mm x Dài 188 đến 355,6mm. Tốc độ in đen trắng (A4) Khổ A4: 18 trang/phút. Bộ nhớ chuẩn 32MB. Độ phân giải: Độ phân giải in: 600 x 600dpi. Chất lượng in với giấy chất lượng cao: 2400 (tương đương) x 600dpi. Khay nạp giấy 150 tờ (định lượng 80g/m2). Khay đỡ bản in 100 tờ (giấy ra úp mặt xuống) (định lượng 80g/m2). Ngôn ngữ in Tương thích với máy in: UFR II LT. Thời gian bản in đen trắng đầu tiên 7,8 giây. Kết nối USB 2.0 tốc độ cao. Mức Cartridge mực phù hợp với máy in được 1.600 trang. Hệ điều hành tương thích Win 8.1 (32/64bit), Windows Vista (32/64-bit), Windows XP (32/64-bit), Windows Server 2012 (32/64-bit), Windows Server 2008 (32/64-bit), Windows Server 2003 (32/64-bit), Mac OS 10.6.x-10.9, Linux, Citrix. Bảo hành 12 tháng theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.					
2	Máy in 2 mặt: HP LaserJet Enterprise M406dn	Model: HP LaserJet Enterprise M406dn. Hãng/ nước sản xuất: HP/ Philippines. Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi. Thiết bị mới 100%. Phương thức in Máy in tia laser đơn sắc. Tốc độ in (A4) 38 trang/phút, (Letter) 40 trang/phút, (A4, in 2 mặt tự động) 31 trang/phút. Chất lượng in đen (tốt nhất) 1200 x 1200 dpi. Thời gian in bản đầu tiên (A4, sẵn sàng) 6,5 giây. Ngôn ngữ in Tương thích với máy in: HP PCL 5, mô phỏng Postscript mức 3 của HP, in PDF nguyên bản, Apple AirPrint™. In hai mặt Tự động (tiêu chuẩn). Dung lượng đầu vào lên đến 350 tờ (Khay 1: lên đến 100 tờ; Khay 2: lên đến 250 tờ). Giấy nạp giấy tối thiểu 2 khay. Dung lượng đầu ra lên đến 150 tờ. Khổ giấy cho phép in đảo mặt tự động Tray 1 - Khay 1: A4, RA4, A5, B5 (JIS), B6 (JIS), 10 x 15 cm, A6, 16K, envelopes (B5, C5 ISO, C6, DL ISO); Custom - Tùy chỉnh: 76 x 127 đến 216 x 356 mm. Tray 2 - Khay 2: A4, RA4, A5, B5 (JIS); B6 (JIS); A6; 16K; 105 x 148 đến 216 x 356 mm. Optional Tray 3 - Khay tùy chọn 3: A4; RA4; A5; B5 (JIS); B6 (JIS); A6; 16K; 105 x 148 đến 216 x 356 mm. Khay Cassette / Khay nạp giấy gắn ngoài Tray 1 - Khay 1: A4, RA4, A5, B5 (JIS), B6 (JIS), 10 x 15 cm, A6, 16K, envelopes (B5, C5 ISO, C6, DL ISO); Custom - Tùy chỉnh: 76 x 127 đến 216 x 356 mm. Tray 2 - Khay 2: A4; RA4; A5; B5 (JIS); B6 (JIS); A6; 16K; 105 x 148 đến 216 x 356 mm. Optional Tray 3 - Khay tùy chọn 3: A4; RA4; A5; B5 (JIS); B6 (JIS); A6; 16K; 105 x 148 đến 216 x 356 mm. Loại giấy Paper (plain, EcoEFFICIENT, light, heavy, bond, colored, letterhead, preprinted, prepunched, recycled, rough); envelopes; labels. Giấy (loại thường, EcoEFFICIENT, nhẹ, nặng, định, có màu, tiêu đề thư, in trước, đục lỗ sẵn, tái chế, ráp); phong bì; nhãn. Giao thức mạng TCP/IP, IPv4, IPv6; Print: TCP-IP port 9100 Direct Mode, LPD, Web Services Printing, IPP 2.0, Apple AirPrint™, HP ePrint; Discovery: SLP, Bonjour, Web Services Discovery; IP Config: IPv4 (BootP, DHCP, AutoIP, Manual), IPv6 (Stateless Link-Local and via Router, Stateless via DHCPv6); Management: SNMPv2/v3, HTTP/HTTPS, Syslog; Security: SNMPv3, SSL Cert Management, IPSec(IKEv1 and IKEv2), Firewall, 802.1x. Thông qua giải pháp mạng tích hợp: TCP/IP, IPv4, IPv6; In: Cổng TCP-IP 9100 Chế độ Trực tiếp, LPD, In Dịch vụ Web, IPP 2.0, Apple AirPrint™, HP ePrint; Khám phá: SLP, Bonjour, Khám phá Dịch vụ Web; Cấu hình IP: IPv4 (BootP, DHCP, AutoIP, Thủ công) IPv6 (Liên kết Không lưu trạng thái - Cục bộ và qua Bộ định tuyến) 1m trạng thái qua DHCPv6; Quản lý: SNMPv3, Syslog; Bảo mật: SNMPv3, Syslog; Bảo mật qua HTTPS, Syslog; Quản lý chứng chỉ SSL, IPSec(IKEv1 and IKEv2) Tường lửa 802.1x					

macOS High Sierra v10.13, Apple® macOS Mojave v10.14, Discrete PCL6 Printer Driver.
 Bộ nhớ thiết bị: 512MB.
 Nguồn điện: AC 220 - 240V (+/-10%), 50/60 Hz (+/-2Hz).
 Mức - Cartridge theo máy: 3.000 trang.
 - Cartridge chọn thêm (đã bao gồm): 3.000 trang.
 Bảo hành: 12 tháng theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.

IV	Máy photocopy					1.685.000.000	
1	Máy photocopy loại 1: Canon iR-ADV DX 475li		Máy	15	86.000.000	1.290.000.000	12 tháng hoặc 120.000 bản chụp tùy theo điều kiện nào đến trước

Model: Canon iR-ADV DX 475li.
 Hãng/ nước sản xuất: Canon/Thái Lan.
 Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi.
 Thiết bị mới 100%.
 Kiểu máy: Đa chức năng đen trắng.
 Khối giấy in: Tối thiểu A5R, Tối đa A3.
 Khay tay 100 tờ, Khay giấy tự động 2 khay x 550 tờ.
 Thời gian khởi động máy: 24 giây.
 Bộ nhớ: 3 GB.
 Ổ cứng: tiêu chuẩn 320GB (dung lượng trống: 250GB).
 Nguồn cung cấp: AC220-240V ±10, 50/60 Hz.
 Công suất tiêu thụ: 1,5 KW.
 Bảng điều khiển: Màn hình cảm ứng 10.1 inch, hiển thị ngôn ngữ tiếng Việt.
 Giao diện kết nối: 1000Base-T/100Base-TX/10Base-T, Wireless LAN (IEEE 802.11 b/g/n), USB 2.0 x 1 (Host), USB 3.0 x 1 (Host), USB 2.0 x 1 (Device).
 Sao chụp liên tục: 9.999 bản.
 Tốc độ: 51 trang/phút (A4).
 Độ thu phóng điều chỉnh từng 1%: 25% - 400%.
 Độ phân giải scan: 600 x 600 dpi.
 Ngôn ngữ hiển thị: Tiếng Việt/ tiếng Anh.
 Thời gian copy bản đầu tiên: 3,7 giây hoặc ít hơn.
 Tự động đảo mặt bản sao (Duplex): Có.
 Tự động nạp và đảo mặt bản gốc: Có, dung lượng 100 tờ (80gsm).
 Cả nhả hóa cho từng người dùng: Ngôn ngữ, giao diện, phôi chức năng...
 Độ phân giải in: 1200 x 1200 dpi.
 Ngôn ngữ in: Tương thích với máy in: Tiêu chuẩn UFR II, PCL 6.
 In ấn trực tiếp từ ổ USB, Advanced space, Remote UI.
 Định dạng tập tin hỗ trợ: PDF, EPS, TIFF/JPEG và XPS.
 Tốc độ quét (trắng đen/màu): 70 trang/phút.
 Độ phân giải quét tối đa: 600 x 600 dpi.
 Scan tới: E-mail/Internet FAX (SMTP), SMB3.0, FTP, WebDAV, Mail Box.
 Có.
 12 tháng hoặc 120.000 bản chụp tùy theo điều kiện nào đến trước.

2	Máy photocopy loại 2: Canon IR2635i	Máy	5	67.200.000	336.000.000	12 tháng hoặc 100.000 bản chụp tùy theo điều kiện nào đến trước
	Model: Canon IR2635i. Hãng/nước sản xuất: Canon/Thái Lan. Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi. Thiết bị mới 100%. Khổ giấy in / sao chụp - Kích cỡ bản gốc: Max A3 - min A6R. - Giao diện điều khiển: Màn cảm ứng 7 inch TFT LCD WVGA, Hiển thị ngôn ngữ tiếng Việt. - Tốc độ in / sao chụp: 35 trang/phút (A4). - Tốc độ quét: 55 trang/phút. Khay chứa giấy - Khay chứa giấy: 01 khay tay + 02 khay tự động. - Dung lượng khay chứa giấy tay: 100 tờ/khay. - Khả năng chứa giấy: 1.200 tờ. - Định lượng giấy: + Khay 1 và 2: Từ 60 - 128gsm. + Khay tay: Từ 52 - 220gsm. Chức năng sao chụp tài liệu - Sao chụp 02 mặt tự động. - Dung lượng khay nạp và đảo bản gốc tự động: 100 tờ. - Sao chụp nhân bản liên tục: 9999 tờ. - Thời gian bản chụp đầu tiên: khoảng 3,9 giây hoặc ít hơn. Chức năng quét tài liệu Độ phân giải scan tối đa: 600 x 600 dpi. Chức năng in - Độ phân giải: 1.200 x 1.200 dpi. - Kiểu in: + In từ di động/ dịch vụ đám mây: Apple AirPrint, Mopria, Google Cloud Print, PRINT Business và Print Service. Ngôn ngữ in: Tương thích với máy in: Tiêu chuẩn UFR II, PCL 6. Cấu hình máy - Bộ nhớ: 2GB. - Bộ nhớ lưu trữ: Chuẩn eMMC: 30GB. - Bộ đảo mặt bản sao tự động (Duplex): Có sẵn. - Bộ nạp và đảo bản gốc tự động: Có sẵn, dung lượng 100 tờ (80gsm). - Bộ phận chân kệ máy: Có sẵn 01 bộ - Thời gian khởi động máy: 12 giây hoặc ít hơn. - Khay giấy ra: 250 tờ. - Kết nối: + Mạng: Chuẩn: 100Base-T/ 100Base-TX/ 10Base-T, Wireless LAN (IEEE 802.11 b / g / n). + Khác: Chuẩn: USB 2.0 (Host) x3, USB 2.0 (Device) x1. Vật tư tiêu hao - Mức: Không sử dụng bột từ riêng, định mức 30.000 bản (A4) (độ phủ 6%) theo tiêu chuẩn nhà sản xuất. - Trống: Không dùng chip giới hạn số bản in, định mức 141.000 trang A4 theo tiêu chuẩn nhà sản xuất. Bảo hành 12 tháng hoặc 100.000 bản chụp tùy theo điều kiện nào đến trước.					

3	Máy photocopy loại 3: Canon IR2635i	Máy	1	59.000.000	59.000.000	12 tháng hoặc 100.000 bản chụp tùy theo điều kiện nào đến trước
	Model: Canon IR2635i. Hãng/ nước sản xuất: Canon/Thái Lan. Năm sản xuất: Từ năm 2021 trở đi. Thiết bị mới 100%. Khổ giấy in / sao chụp - Kích cỡ bản gốc: Max A3 - min A6R. - Giao diện điều khiển: Màn cảm ứng 7 inch TFT LCD WVGA, Hiển thị ngôn ngữ tiếng Việt. - Tốc độ in / sao chụp: 35 trang/phút (A4). - Tốc độ quét: 55 - trang/phút. Khay chứa giấy - Khay chứa giấy: 01 khay tay + 02 khay tự động. - Dung lượng chứa khay giấy tay: 100 tờ/khay. - Khả năng chứa giấy: 1.200 tờ. - Định lượng giấy + Khay 1 và 2: Từ 60 - 128gsm. + Khay tay: Từ 52 - 220gsm. Chức năng sao chép tải liệu - Sao chụp 02 mặt tự động. - Dung lượng khay nạp và đảo bản gốc tự động: 100 tờ. - Sao chụp nhàn bản liên tục: 9999 tờ. - Thời gian bản chụp đầu tiên: khoảng 3,9 giây hoặc ít hơn. Chức năng quét tải liệu - Độ phân giải scan tối đa: 600 x 600 dpi. Chức năng in - Độ phân giải: 1.200 x 1.200 dpi. - Kiểu in: + In từ di động/ dịch vụ đám mây: Apple AirPrint, Mopria, Google Cloud Print, PRINT Business và Print Service. Ngôn ngữ in: Tương thích với máy in: Tiêu chuẩn UFR II, PCL 6. Cấu hình máy - Bộ nhớ: 2GB. - Bộ nhớ lưu trữ: Chuẩn eMMC: 30GB. - Bộ dao cắt bản sao tự động (Duplex): Có sẵn. - Bộ nạp và đảo bản gốc tự động: Có sẵn, dung lượng 100 tờ (80gsm). - Bộ phận chấn kế máy: Có sẵn 01 bộ - Thời gian khởi động máy: 12 giây hoặc ít hơn. - Khay giấy ra: 253 tờ. - Kết nối: + Mạng: Chuẩn: 1000Base-T/ 100Base-TX/ 10Base-T, Wireless LAN (IEEE 802.11 b / g / n). + Khác: Chuẩn: USB 2.0 (Host) x3, USB 2.0 (Device) x1. Vật tư tiêu hao - Mực: Không sử dụng bột từ riêng, định mức 30.000 bản (A4) (độ phủ 6%) theo tiêu chuẩn nhà sản xuất. - Trống: Không dùng chip giới hạn số bản in, định mức 141.000 trang A4 theo tiêu chuẩn nhà sản xuất. Bảo hành 12 tháng hoặc 100.000 bản chụp tùy theo điều kiện nào đến trước.					
TỔNG				10.517.093.000		
Bảng chữ: Mười tỷ năm trăm mười bảy triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn./.						

**Phụ lục 02: Danh sách, loại tài sản
của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp sử dụng tài sản**

*(Kèm theo Thỏa thuận khung số 01/2022/TTK/SN ngày 19 tháng 12 năm 2022
của Quỹ Đầu tư Phát triển Hải Phòng)*

Số TT	Đơn vị đăng ký MSTT	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Tên tài sản					
I	Văn phòng UBND thành phố				128.744.000	
1	Văn phòng UBND thành phố				128.744.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	8	14.193.000	113.544.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000	
II	Sở Giao thông vận tải				349.185.000	
2	Sở Giao thông vận tải				145.527.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000	
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000	
3	Thanh tra Sở Giao thông vận tải				132.579.000	
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000	67.200.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000	
4	Cảng vụ đường thủy nội địa				71.079.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000	
	Máy in đa năng	Máy	3	9.500.000	28.500.000	
III	Sở Tài chính				238.716.000	
5	Sở Tài chính				238.716.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	12	14.193.000	170.316.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	9	7.600.000	68.400.000	
IV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				1.025.942.000	
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				132.715.000	
	Máy vi tính để bàn	bộ	5	14.193.000	70.965.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	3	14.250.000	42.750.000	
	Máy in đa năng	Máy	2	9.500.000	19.000.000	
7	Chi cục Chăn nuôi và Thú y				93.765.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000	
8	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản				35.986.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000	
9	Thanh tra Sở NN&PTNT				201.558.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	4	7.600.000	30.400.000	
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000	
10	Chi cục Kiểm Lâm				47.386.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000	
	Máy in đa năng	Máy	2	9.500.000	19.000.000	
11	Chi cục Phát triển nông thôn				28.386.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000	
12	Chi cục Thủy sản				28.386.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000	
13	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật				38.000.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000	
14	Trung tâm Khuyến nông				141.043.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000	
	Máy in 1 mặt	Máy	4	3.116.000	12.464.000	
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000	
15	Ban quản lý cảng cá, bến cá				88.179.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000	
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000	
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000	

16	Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai				87.172.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	14.193.000	56.772.000
	Máy in 2 mặt	Máy	4	7.600.000	30.400.000
17	Trường Trung cấp nghề thủy sản				86.000.000
	Máy photocopy loại 1	Bộ	1	86.000.000	86.000.000
18	Văn phòng điều phối				17.366.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 1 mặt	Máy	1	3.116.000	3.116.000
V	Sở Công Thương				293.588.000
19	Sở Công Thương				151.601.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	7	14.193.000	99.351.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000
20	Trung tâm Khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp				141.987.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	9	14.193.000	127.737.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
VI	Sở Nội Vụ				251.066.000
21	Sở Nội Vụ				137.465.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000
22	Ban Tôn giáo				28.443.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
23	Ban Thi đua - Khen thưởng				42.579.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
24	Chi cục Văn thư lưu trữ				42.579.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
VII	Sở Tư pháp				212.895.000
25	Sở Tư pháp				212.895.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	15	14.193.000	212.895.000
VIII	Sở Y tế Hải Phòng				3.586.746.000
26	Sở Y tế Hải Phòng				108.965.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000
27	Bệnh viện Y học cổ truyền				137.927.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000
28	Bệnh viện Phổi				86.000.000
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000
29	Bệnh viện Tâm thần				194.180.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	10	14.193.000	141.930.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000
30	Bệnh viện Phụ sản				638.324.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	32	14.193.000	454.176.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000
	Máy in 2 mặt	Máy	23	7.600.000	174.800.000
31	Bệnh viện ĐK An Lão				195.890.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	10	14.193.000	141.930.000
	Máy in 1 mặt	Máy	10	3.116.000	31.160.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
32	Bệnh viện ĐK Vĩnh Bảo				66.177.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000
33	TTYT Đồ Sơn				78.565.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
34	TTYT Tiên Lãng				280.687.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	15	14.193.000	212.895.000
	Máy in 1 mặt	Máy	12	3.116.000	37.392.000
	Máy in 2 mặt	Máy	4	7.600.000	30.400.000

35	TTYT Ngô Quyền				408.345.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	15	14.193.000	212.895.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	15	7.600.000	114.000.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000	67.200.000
36	TTYT Kiến Thụy				328.890.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	20	14.193.000	283.860.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
	Máy in 1 mặt	Máy	5	3.116.000	15.580.000
37	TTYT Vĩnh Bảo				85.158.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000
38	TTYT An Dương				237.215.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	20	7.600.000	152.000.000
39	TTYT Hải An				95.513.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
40	TTYT QĐY Bạch Long Vĩ				52.250.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	3	14.250.000	42.750.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000
41	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật				430.888.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	16	14.193.000	227.088.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	4	14.250.000	57.000.000
	Máy in 2 mặt	Máy	8	7.600.000	60.800.000
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000
42	Trung tâm Pháp y Hải Phòng				14.193.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
43	Trung tâm Cấp cứu 115				86.000.000
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000
44	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm HP				28.386.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
45	Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình				23.693.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000
46	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm				9.500.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000
IX	Sở Du lịch				57.836.000
47	Sở Du lịch				57.836.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
X	Sở Văn hóa và Thể thao				353.202.000
48	Sở Văn hóa và Thể thao				70.965.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
49	Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố				129.965.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy photocopy loại 3	Máy	1	59.000.000	59.000.000
50	Trung tâm Thông tin, Triển lãm và Điện ảnh				86.000.000
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000
51	Bảo tàng Hải Phòng				52.079.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000
52	Đoàn nghệ thuật múa rối				14.193.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
XI	Sở Tài nguyên môi trường				854.433.000
53	Văn phòng Sở Tài nguyên môi trường				143.222.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	14.193.000	56.772.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	5	14.250.000	71.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
54	Chi cục Bảo vệ Môi trường				47.500.000
	Máy in đa năng	Máy	5	9.500.000	47.500.000
55	Chi cục Quản lý Đất đai				64.486.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000

TH.
DUY
PHÁI
HỒ

	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
56	Văn phòng Đăng ký Đất đai				599.225.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	25	14.193.000	354.825.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	2	14.250.000	28.500.000
	Máy in đa năng	Máy	5	9.500.000	47.500.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000	67.200.000
XII	Sở Ngoại vụ				92.758.000
57	Sở Ngoại vụ				92.758.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
XIII	Sở Kế hoạch và Đầu tư				51.186.000
58	Sở Kế hoạch và Đầu tư				51.186.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
XIV	Sở Thông tin và Truyền thông				86.336.000
59	Sở Thông tin và Truyền thông				86.336.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	3	14.250.000	42.750.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
XV	Sở Lao động - Thương binh và xã hội				216.619.000
60	Sở Lao động - Thương binh và xã hội				180.633.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	7	14.193.000	99.351.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	3	14.250.000	42.750.000
	Máy in 1 mặt	Máy	2	3.116.000	6.232.000
	Máy in 2 mặt	Máy	3	7.600.000	22.800.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000
61	Chi cục Phòng, chống tệ nạn xã hội				35.986.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
XVI	Sở Khoa học và công nghệ				56.772.000
62	Sở Khoa học và công nghệ				56.772.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	14.193.000	56.772.000
XVII	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng				14.193.000
63	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng				14.193.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
XVIII	Văn Phòng Thành Ủy				477.429.000
64	Văn Phòng Thành Ủy				165.908.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	06	14.193.000	85.158.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	03	14.250.000	42.750.000
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000
65	Ban Tổ Chức Thành Ủy				80.427.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	03	14.193.000	42.579.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	02	14.250.000	28.500.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000
66	Ban Dân Vận Thành Ủy				42.579.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	03	14.193.000	42.579.000
67	Ban Tuyên giáo Thành Ủy				21.850.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	01	14.250.000	14.250.000
	Máy in 2 mặt	Máy	01	7.600.000	7.600.000
68	Đăng Ủy Khối các cơ quan thành phố				109.836.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	02	14.193.000	28.386.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	01	14.250.000	14.250.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000	67.200.000
69	Đăng Ủy Khối các doanh nghiệp				56.829.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	03	14.193.000	42.579.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	01	14.250.000	14.250.000
XIX	Văn phòng Đoàn DBQH và HDND TP				366.123.000
70	Văn phòng Đoàn DBQH và HDND TP				366.123.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	11	14.193.000	156.123.000
	Máy photocopy loại 1	Máy	2	86.000.000	172.000.000
	Máy in 2 mặt	Máy	05	7.600.000	38.000.000
XX	Trường Cao đẳng Công nghiệp				56.829.000
71	Trường Cao đẳng Công nghiệp				56.829.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000

XXI	BCN Đoàn Luật sư thành phố HP				37.943.000
72	BCN Đoàn Luật sư thành phố HP				37.943.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
	Máy vi tính xách tay	Máy	1	14.250.000	14.250.000
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000
XXII	BCH Hội Nông dân thành phố Hải Phòng				43.586.000
73	BCH Hội Nông dân thành phố Hải Phòng				43.586.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
XXIII	BQL DA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông HP				212.895.000
74	BQL DA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông HP				212.895.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	15	14.193.000	212.895.000
XXIV	Công ty TNHH MTV Quản lý & KD nhà HP				151.544.000
75	Công ty TNHH MTV Quản lý & KD nhà HP				151.544.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	8	14.193.000	113.544.000
	Máy in 2 mặt	Máy	5	7.600.000	38.000.000
XXV	BQL DA Phát triển đô thị và ĐTXD công trình dân dụng				172.000.000
76	BQL DA Phát triển đô thị và ĐTXD công trình dân dụng				172.000.000
	Máy photocopy loại 1	Máy	2	86.000.000	172.000.000
XXVI	Vườn Quốc gia Cát Bà				71.250.000
77	Vườn Quốc gia Cát Bà				71.250.000
	Máy vi tính xách tay	Bộ	5	14.250.000	71.250.000
XXVII	BCH Hội Liên hiệp Phụ nữ Hải Phòng				166.665.000
78	BCH Hội Liên hiệp Phụ nữ Hải Phòng				166.665.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000
	Máy in đa năng	Máy	3	9.500.000	28.500.000
	Máy photocopy loại 2	Máy	1	67.200.000	67.200.000
XXVIII	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố				57.779.000
79	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố				57.779.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
XXIX	Thanh tra thành phố				35.986.000
80	Thanh tra thành phố				35.986.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000
XXX	Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng				14.193.000
81	Quỹ Đầu tư phát triển Hải Phòng				14.193.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	1	14.193.000	14.193.000
XXXI	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật				37.734.000
82	Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật				37.734.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
	Máy in 1 mặt	Máy	3	3.116.000	9.348.000
XXXII	BQL dự án ĐTXD Hạ tầng đô thị và Khu Kinh tế, Khu công nghiệp				157.130.000
83	BQL dự án ĐTXD Hạ tầng đô thị và Khu Kinh tế, Khu công nghiệp				157.130.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	10	14.193.000	141.930.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
XXXIII	Thành đoàn Hải Phòng				349.296.000
84	Thành đoàn				157.130.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	10	14.193.000	141.930.000
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000
85	Tổng đội TNXP HP				28.386.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	2	14.193.000	28.386.000
86	Cung thể thao thanh niên				71.022.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	4	14.193.000	56.772.000
	Máy vi tính xách tay	Bộ	1	14.250.000	14.250.000
87	Tổng đội TNXP 13/5				92.758.000
	Máy vi tính để bàn	Bộ	6	14.193.000	85.158.000
	Máy in 2 mặt	Máy	1	7.600.000	7.600.000



XXXIV	Đảng Ủy Khu Kinh tế				81.529.000	
88	Đảng Ủy Khu Kinh tế				81.529.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	3	14.193.000	42.579.000	
	Máy vi tính xách tay	Bộ	1	14.250.000	14.250.000	
	Máy in 2 mặt	Máy	2	7.600.000	15.200.000	
	Máy in đa năng	Máy	1	9.500.000	9.500.000	
XXXV	Ban Quản lý Khu Kinh tế				156.965.000	
89	Ban Quản lý Khu Kinh tế				156.965.000	
	Máy vi tính để bàn	Bộ	5	14.193.000	70.965.000	
	Máy photocopy loại 1	Máy	1	86.000.000	86.000.000	
	Tổng cộng				10.517.093.000	

(Bằng chữ: Mười tỷ năm trăm mười bảy triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn)